CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

An Giang, Tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 02/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc chuyển Công ty Xổ số Kiến thiết An Giang thành Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang. Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 1600190393 đăng ký lần đầu ngày 18/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang), đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 30/7/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 30/7/2025 là: 500.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng)*.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG LOTTERY ONE MEMBER COMPANY LIMITED.

Tên Công ty viết tắt là: CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG.

Trụ sở chính tại số 64 C đường Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.

CHỦ TỊCH, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Chủ tịch, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, Quản lý của Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Chủ tịch

Bà Phan Thị Kim Hai	Chủ tịch Công ty

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thùy Trang	Trưởng Ban kiểm soát

Ban Điều hành, Quản lý

Ông Võ Trung Dũng	Giám đốc
Ông Ngô Vũ Hải	Phó Giám đốc
Ông Trình Bảo Châu	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Hiếu	Phó Giám đốc
Bà Lưu Thị Huỳnh Phượng	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này là Bà Phan Thị Kim Hai - Chủ tịch Công ty và Ủy quyền cho Ông Võ Trung Dũng ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N:1600190393-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG
P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG

Võ Trung Dũng
Giám đốc
An Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2026

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Phòng 408, Cao ốc Văn phòng Hoàng Anh Safomec,
7/1 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
+84 (28) 3 832 9969 Info@cpavietnam.vn
+84 (28) 3 832 9959 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 68/2026/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, Quản lý**
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang được lập tại ngày 26/01/2026, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và kiểm toán viên khác, với ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 21/01/2025.

M.S.C.N: 0101917917-002 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM -CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH TP. HỒ CHÍ MINH - VIỆT NAM

Lưu Minh Tới	**Lê Thanh Tùng Lâm**
Phó Giám đốc Phụ trách	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5475-2026-137-1

Giấy Ủy quyền số: 06/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.678.573.423.032**	**1.522.363.569.230**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**330.115.470.924**	**250.243.977.532**
1. Tiền	111		85.115.470.924	27.243.977.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		245.000.000.000	223.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.040.000.000.000**	**915.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	1.040.000.000.000	915.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**305.855.279.697**	**346.415.658.086**
1. Phải thu khách hàng	131	5.3	270.983.232.786	317.306.457.579
2. Trả trước cho người bán	132		1.101.851	49.750.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	34.870.945.060	29.059.450.507
IV- Hàng tồn kho	**140**		**2.024.791.643**	**9.523.631.935**
1. Hàng tồn kho	141	5.5	2.024.791.643	9.523.631.935
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**577.880.768**	**1.180.301.677**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	577.880.768	1.180.057.646
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.10	-	244.031
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**34.526.309.576**	**28.350.385.485**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II- Tài sản cố định	**220**		**1.929.584.489**	**2.332.813.929**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	643.089.005	1.037.318.445
- Nguyên giá	*222*		*11.414.249.774*	*11.789.795.338*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.771.160.769)*	*(10.752.476.893)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.286.495.484	1.295.495.484
- Nguyên giá	*228*		*2.032.083.800*	*2.032.083.800*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(745.588.316)*	*(736.588.316)*
III- Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**31.206.725.000**	**23.191.943.750**
1. Đầu tư dài hạn khác	258	5.2	31.206.725.000	31.206.725.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(8.014.781.250)
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.390.000.087**	**2.825.627.806**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1.390.000.087	2.825.627.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.713.099.732.608**	**1.550.713.954.715**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**1.213.099.732.608**	**1.050.713.954.715**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.213.099.732.608**	**1.050.713.954.715**
1. Phải trả người bán	312	5.9	1.389.610	610.650.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		11.660.842	191.122.423
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	999.944.259.800	845.510.279.633
4. Phải trả người lao động	314	5.11	12.799.491.379	8.484.523.204
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	1.276.228.250	669.539.480
6. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	5.13	189.599.228.400	189.599.228.400
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	5.14	9.467.474.327	5.648.611.263
II- Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	5.15	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.713.099.732.608**	**1.550.713.954.715**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	2.519.664.587	2.519.664.587
2. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	3.791.563.719	4.012.149.923
3. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	482.080.535.500	447.611.967.500
4. Doanh số phát hành sổ số kiến thiết	211.820.000.000	140.205.000.000
Tổng cộng	**700.211.763.806**	**594.348.782.010**

An Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Trúc Phương	Lưu Thị Huỳnh Phượng	Võ Trung Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		MS	TM	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu (01 = 01.1+01.2)**	**01**	**6.1**	**6.490.887.554.625**	**5.863.631.781.762**
1.1	Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		6.490.887.554.625	5.863.631.781.762
1.1.1	Xổ số truyền thống	01.1.1		6.490.887.554.625	5.863.631.781.762
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	**6.2**	**846.637.507.122**	**764.821.536.988**
2.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		846.637.507.122	764.821.536.988
2.1.1	Xổ số truyền thống	02.1.1		846.637.507.122	764.821.536.988
3.	**Doanh thu thuần (10 = 01-02)**	**10**	**6.3**	**5.644.250.047.503**	**5.098.810.244.774**
3.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		5.644.250.047.503	5.098.810.244.774
3.1.1	Xổ số truyền thống	10.1.1		5.644.250.047.503	5.098.810.244.774
4.	**Chi phí kinh doanh (11= 11.1+11.2)**	**11**	**6.4**	**4.632.136.597.154**	**4.185.684.383.311**
4.1	Chi phi kinh doanh xổ số	11.1		4.632.136.597.154	4.185.684.383.311
4.1.1.	Chi phí trả trưởng	11.1.1		3.505.151.600.000	3.167.631.100.000
4.1.2	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		1.126.984.997.154	1.018.053.283.311
5.	**Lợi nhuận gộp (20 = 10-11)**	**20**		**1.012.113.450.349**	**913.125.861.463**
5.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1-11.1)	20.1		1.012.113.450.349	913.125.861.463
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**6.5**	**47.956.468.623**	**47.132.870.283**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**		**(8.014.781.250)**	**4.688.118.750**
8.	**Chi phí bán hàng**	**24**	**6.6**	**42.736.367.751**	**33.277.237.890**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**6.7**	**55.420.000.758**	**48.941.329.148**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-24-25)**	**30**		**969.928.331.713**	**873.352.045.958**
11.	**Thu nhập khác**	**31**	**6.8**	**918.808.944**	**838.095.023**
12.	**Chi phí khác**	**32**	**6.8**	**197.469.499**	**720.097.431**
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**6.8**	**721.339.445**	**117.997.592**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**970.649.671.158**	**873.470.043.550**
15.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**51**	**6.9**	**194.174.385.828**	**174.847.708.773**
16.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**52**		**-**	**-**
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**776.475.285.330**	**698.622.334.777**

An Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Trúc Phương	Lưu Thị Huỳnh Phượng	Võ Trung Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.186.053.151.939	6.434.654.191.986
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.639.219.992.613)	(4.208.040.194.391)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.159.823.825)	(31.732.348.500)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(156.562.384.534)	(132.965.913.734)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		753.445.865.743	674.189.262.664
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.282.221.889.603)	(2.048.987.540.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***825.334.927.107***	***687.117.457.592***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(765.872.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.540.000	230.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.040.000.000.000)	(915.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		915.000.000.000	593.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.142.774.070	52.765.726.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(82.855.685.930)**	**(269.999.915.531)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(662.607.747.785)	(598.211.674.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(662.607.747.785)***	***(598.211.674.378)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**79.871.493.392**	**(181.094.132.317)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**250.243.977.532**	**431.338.109.849**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**330.115.470.924**	**250.243.977.532**

An Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Trúc Phương	Lưu Thị Huỳnh Phượng	Võ Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty MTV Xổ số Kiến thiết An Giang là Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 02/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc chuyển Công ty Xổ số Kiến thiết An Giang thành Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang. Công ty hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 1600190393 đăng ký lần đầu ngày 18/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang), đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 30/7/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 30/7/2025 là: 500.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng).*

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG LOTTERY ONE MEMBER COMPANY LIMITED.

Tên Công ty viết tắt là: CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG.

Trụ sở chính tại số 64 C đường Nguyễn Thái Học, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 70 người (tại ngày 31/12/2024 là 70 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là kinh doanh xổ số truyền thống.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có Trạm phát hành vé số kiến thiết An Giang đặt tại địa chỉ số 152 Ký Con, phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07
Tài sản cố định khác	25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm: Quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm máy tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các khoản chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,… quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính và website

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính và website không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính và website là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phầm mềm và website vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính và website được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo Công văn số 4995/VPUBND-KTTH ngày 09/10/2020 của Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Phát luật.

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được phép trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đối với loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số.

Tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ và có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số. Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm được xác định:

Dự phòng rủi ro trả thưởng	=	Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập	x	Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số	-	Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Đối với các Công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực Miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không quá 03% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong năm vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu (nộp vào Ngân sách Nhà nước) sau khi trích lập các quỹ theo các quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025 của Quốc hội và tại điểm b khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

Phần lợi nhuận sau khi trích lập quỹ được ghi nhận là khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu chỉ bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh cùng kỳ tiêu thụ vé số được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu được tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Ghi nhận chi phí tiền lương theo quy định: Quỹ tiền lương thực hiện của viên chức quản lý và của người lao động được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước; Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28/4/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước; Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025, quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước. Theo đó, 07 tháng đầu năm 2025 thực hiện theo hướng dẫn Nghị định số 44/2025/CP ngày 28/02/2025 và 05 tháng cuối năm áp dụng Điều 11 của Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15/9/2025 Công ty lựa chọn xác định tiền lương theo Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025.

Quỹ tiền lương trong năm của Công ty được tạm tính theo các quy định trên và có thể sẽ được điều chỉnh tùy theo kết quả phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	204.755.793	147.524.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.910.715.131	27.096.452.978
Các khoản tương đương tiền (i)	245.000.000.000	223.000.000.000
Tổng	**330.115.470.924**	**250.243.977.532**

(i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng theo Hợp đồng tiền gửi tại các Ngân hàng với lãi suất 4,75 %/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

			Số cuối năm			Số đầu năm		
Đối tượng đầu tư	Số lượng	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý (i)	Dự phòng
1. Đầu tư ngắn hạn			**1.040.000.000.000**			**915.000.000.000**		
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn (ii)			1.040.000.000.000			915.000.000.000		
2. Đầu tư vào đơn vị khác			**31.206.725.000**		**-**	**31.206.725.000**		**(8.014.781.250)**
Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang (iii)	3.018.750	8,63%	30.706.725.000	35.621.250.000	-	30.706.725.000	22.691.943.750	(8.014.781.250)
Công ty CP Phát Tài	50.000	2,76%	500.000.000			500.000.000		
Tổng			**31.206.725.000**		**-**	**31.206.725.000**		**(8.014.781.250)**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không niêm yết trên thị trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến không quá 12 tháng theo Hợp đồng tiền gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,45%/năm đến 6,10% /năm.

(iii) Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2025 và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.3 Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lê Thị Quyến	11.571.285.385	26.213.321.317
Nguyễn Hoàng Anh	17.504.123.880	24.555.525.574
Trần Diễm Trang	7.940.269.510	11.154.648.902
Quách Tấn Phát	-	10.997.675.170
Lê Kim Xiêng	7.123.326.490	8.942.854.388
Tiêu Minh Hải	8.776.026.240	8.131.676.124
Nguyễn Thị Thu Hà	5.723.089.820	7.682.305.361
Phải thu các khách hàng còn lại (i)	212.345.111.461	219.628.450.743
Tổng	**270.983.232.786**	**317.306.457.579**

(i) Bản chất đây là các công nợ đại lý khi nhận làm đại lý cho Công ty và đã thực hiện thế chấp tài sản tương ứng khi ký hợp đồng đại lý.

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Chi phí thoái vốn Công ty CP Phát Tài	530.986.366	-	530.986.366	-
Chi phí thoái vốn Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm	716.547.727	-	716.547.727	-
Lãi tiền gửi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	33.619.410.967	-	27.805.716.414	-
Tạm ứng	4.000.000	-	6.200.000	-
Tổng	**34.870.945.060**	**-**	**29.059.450.507**	**-**

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	5.766.230.682	-
Hàng hóa	80.347.199	-	318.290.139	-
Vé xổ số	1.944.444.444	-	3.439.111.114	-
Tổng	**2.024.791.643**	**-**	**9.523.631.935**	**-**

5.6 Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**577.880.768**	**1.180.057.646**
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	-	501.000.000
Chi phí in lịch	314.449.954	426.701.880
Chi phí mua bảo hiểm sức khỏe	213.009.543	211.711.694
Các khoản chi phí khác	50.421.271	40.644.072
b) Dài hạn	**1.390.000.087**	**2.825.627.806**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	334.657.624	475.458.403
Tiền thuê đất trả trước	607.451.540	819.081.620
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	383.500.634	1.338.779.021
Chi phí sửa chữa xe	-	72.897.292
Các khoản chi phí khác	64.390.289	119.411.470
Tổng	**1.967.880.855**	**4.005.685.452**

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**5.626.610.324**	**574.566.656**	**4.793.407.757**	**795.210.601**	**11.789.795.338**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Giảm trong năm	**-**	**(76.663.600)**	**-**	**(298.881.964)**	**(375.545.564)**
Thanh lý nhượng bán	-	(76.663.600)	-	(298.881.964)	(375.545.564)
Số cuối năm	**5.626.610.324**	**497.903.056**	**4.793.407.757**	**496.328.637**	**11.414.249.774**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**5.448.404.741**	**574.566.656**	**4.075.958.305**	**653.547.191**	**10.752.476.893**
Số dư tại 01/01/2025	**5.448.404.741**	**574.566.656**	**4.075.958.305**	**653.547.191**	**10.752.476.893**
Tăng trong năm	**86.740.553**	**-**	**265.811.292**	**41.677.595**	**394.229.440**
Khấu hao trong năm	86.740.553	-	265.811.292	41.677.595	394.229.440
Giảm trong năm	**-**	**(76.663.600)**	**-**	**(298.881.964)**	**(375.545.564)**
Thanh lý nhượng bán	-	(76.663.600)	-	(298.881.964)	(375.545.564)
Số cuối năm	**5.535.145.294**	**497.903.056**	**4.341.769.597**	**396.342.822**	**10.771.160.769**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**178.205.583**	**-**	**717.449.452**	**141.663.410**	**1.037.318.445**
Số cuối năm	**91.465.030**	**-**	**451.638.160**	**99.985.815**	**643.089.005**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 7.615.832.016 VND (tại ngày 01/01/2025 là 7.170.150.307 VND).

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm kế toán	Website	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	**1.250.810.000**	**736.273.800**	**45.000.000**	**2.032.083.800**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**1.250.810.000**	**736.273.800**	**45.000.000**	**2.032.083.800**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	-	**736.273.800**	**314.516**	**736.588.316**
Tăng trong năm	-	-	**9.000.000**	**9.000.000**
Khấu hao trong năm	-	-	9.000.000	9.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	**736.273.800**	**9.314.516**	**745.588.316**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	**1.250.810.000**	-	**44.685.484**	**1.295.495.484**
Số cuối năm	**1.250.810.000**	-	**35.685.484**	**1.286.495.484**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 736.273.800 VND (tại ngày 01/01/2025 là 736.273.800 VND).

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Phát Tài	-	-	609.974.820	609.974.820
Phải trả các nhà cung cấp còn lại	1.389.610	1.389.610	675.492	675.492
Tổng	**1.389.610**	**1.389.610**	**610.650.312**	**610.650.312**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp	**845.510.279.633**	**2.697.770.100.093**	**(2.543.336.119.926)**	**999.944.259.800**
a) Các khoản thuế	**827.569.642.345**	**2.453.331.886.608**	**(2.303.155.064.618)**	**977.746.464.335**
Thuế giá trị gia tăng	46.739.430.994	645.746.442.038	(641.814.741.919)	50.671.131.113
Thuế tiêu thụ đặc biệt	61.660.079.032	846.637.507.122	(841.894.424.090)	66.403.162.064
Lợi nhuận còn lại phải	637.663.098.368	766.553.135.913	(662.663.098.368)	741.553.135.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.507.033.951	194.174.385.828	(156.562.384.534)	119.119.035.245
Thuế nhà đất	-	211.630.080	(211.630.080)	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	5.785.627	(5.785.627)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
b) Các khoản thu hộ	**17.940.637.288**	**244.438.213.485**	**(240.181.055.308)**	**22.197.795.465**
Thuế thu nhập cá nhân	17.940.637.288	244.438.213.485	(240.181.055.308)	22.197.795.465
Phải thu	**244.031**	**244.031**	**-**	**-**
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	244.031	244.031	-	-

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt: Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống với thuế suất 15%.

5.11 Phải trả người lao động

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người lao động	12.799.491.379	8.484.523.204
Tổng	**12.799.491.379**	**8.484.523.204**

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	1.276.228.250	669.539.480
Tổng	**1.276.228.250**	**669.539.480**

(i) Chi tiết phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản đóng góp xã hội của cán bộ CNV và đại lý	1.117.242.000	503.615.840
Phải trả khác còn lại	158.986.250	165.923.640
Tổng	**1.276.228.250**	**669.539.480**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13 Dự phòng rủi ro trả thưởng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	**189.599.228.400**	**189.599.228.400**
Số trích lập trong năm	-	-
Số sử dụng trong năm	-	-
Số hoàn nhập trong năm	-	-
Số cuối kỳ	**189.599.228.400**	**189.599.228.400**

5.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Tăng khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	3.901.455.668	6.542.514.000	4.903.185.700	137.734.000	5.678.517.968
Quỹ phúc lợi	1.227.039.595	1.718.236.000	922.984.236	-	2.022.291.359
Quỹ thưởng Ban quản lý và kiểm soát viên	520.116.000	1.716.750.000	618.580.000	148.379.000	1.766.665.000
Tổng	**5.648.611.263**	**9.977.500.000**	**6.444.749.936**	**286.113.000**	**9.467.474.327**

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (Trình bày lại)
Số dư đầu năm trước	**500.000.000.000**	**-**	**500.000.000.000**
Tăng trong năm	**-**	**698.622.334.777**	**698.622.334.777**
Lợi nhuận trong năm trước	-	698.622.334.777	698.622.334.777
Giảm trong năm	**-**	**(698.622.334.777)**	**(698.622.334.777)**
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	(7.209.375.000)	(7.209.375.000)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	3.509.411.677	3.509.411.677
Phân phối lợi nhuận	-	(694.922.371.454)	(694.922.371.454)
Số dư cuối năm trước	**500.000.000.000**	**-**	**500.000.000.000**
Số dư đầu năm nay	**500.000.000.000**	**-**	**500.000.000.000**
Tăng trong năm	**-**	**776.530.635.913**	**776.530.635.913**
Lợi nhuận trong năm nay	-	776.475.285.330	776.475.285.330
Điều chỉnh tăng năm trước	-	55.350.583	55.350.583
Giảm trong năm	**-**	**(776.530.635.913)**	**(776.530.635.913)**
Trích quỹ thưởng ban quản lý và kiểm soát viên	-	(1.716.750.000)	(1.716.750.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(8.260.750.000)	(8.260.750.000)
Tạm nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách	-	(766.553.135.913)	(766.553.135.913)
Số cuối kỳ này	**500.000.000.000**	**-**	**500.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Đối tượng	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn điều lệ (VND)**	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn điều lệ (VND)**
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	100%	500.000.000.000	100%	500.000.000.000
Tổng	**100%**	**500.000.000.000**	**100%**	**500.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.260.750.000	6.470.500.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	1.716.750.000	738.875.000
Tạm nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách	766.553.135.913	(3.509.411.677)
Lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách	-	694.922.371.454
Tổng	**776.530.635.913**	**698.622.334.777**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xổ số truyền thống	6.490.887.554.625	5.863.631.781.762
Tổng	**6.490.887.554.625**	**5.863.631.781.762**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xổ số truyền thống	846.637.507.122	764.821.536.988
Tổng	**846.637.507.122**	**764.821.536.988**

6.3 Doanh thu thuần bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xổ số truyền thống	5.644.250.047.503	5.098.810.244.774
Tổng	**5.644.250.047.503**	**5.098.810.244.774**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.4 Chi phí kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí trả trưởng	3.505.151.600.000	3.167.631.100.000
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (i)	1.126.984.997.154	1.018.053.283.311
Tổng	**4.632.136.597.154**	**4.185.684.383.311**

Trong đó, chi phí trực tiếp phát hành xổ số gồm: (i)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoa hồng đại lý	1.070.996.446.500	967.499.244.000
Chi phí ủy quyền trả thưởng	5.298.869.800	4.601.830.200
Chi phí phục vụ xổ số	1.477.411.000	1.273.170.000
Chi phí quay số mở thưởng, giám sát khác	509.909.759	534.911.404
Chi phí chống số đề	296.000.000	402.075.000
Chi phí công in giấy	45.948.188.384	41.285.325.439
Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	2.398.171.711	2.396.727.268
Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số khu vực	60.000.000	60.000.000
Tổng	**1.126.984.997.154**	**1.018.053.283.311**

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	47.372.323.194	46.618.232.846
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	479.080.996	414.637.437
Cổ tức, lợi nhuận được chia	105.064.433	100.000.000
Tổng	**47.956.468.623**	**47.132.870.283**

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tuyên truyền quảng cáo	3.620.842.993	5.059.402.307
Chi phí tài trợ an sinh xã hội	39.115.524.758	28.217.835.583
Tổng	**42.736.367.751**	**33.277.237.890**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	43.307.267.020	34.555.388.187
Chi phí đồ dùng văn phòng	355.373.570	563.261.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	403.229.440	485.338.568
Thuế phí và lệ phí	220.659.738	236.187.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.017.618.135	2.080.035.185
Chi phí bằng tiền khác	9.115.852.855	11.021.118.112
Tổng	**55.420.000.758**	**48.941.329.148**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.8 Lợi nhuận khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.784.732	1.210.539
Thu tiền bán giấy vụn	481.321.102	518.849.436
Thu từ hoạt động hủy vé hộ các Công ty xổ số	233.195.287	281.772.728
Thu tiền từ dịch vụ cung cấp kết quả xổ số	28.606.061	31.517.482
Thu tiền giải ước bảo hiểm nhân thọ	163.666.486	-
Các khoản khác	1.235.276	4.744.838
Tổng	**918.808.944**	**838.095.023**
Chi phí khác		
Tiền thù lao niêm phong vé hủy của các tỉnh	195.900.000	226.100.000
Các khoản chậm nộp và nộp thuế GTGT bổ sung	1.569.499	423.443.099
Các khoản khác	-	70.554.332
Tổng	**197.469.499**	**720.097.431**
Lợi nhuận khác	**721.339.445**	**117.997.592**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**970.649.671.158**	**873.470.043.550**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	***50.569.499***	***560.339.431***
Chi phí không được trừ	*50.569.499*	560.339.431
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	***105.064.433***	***100.000.000***
Cổ tức được chia	105.064.433	*100.000.000*
2. Thu nhập chịu thuế	**970.595.176.224**	**873.930.382.981**
3. Thu nhập tính thuế	***970.595.176.224***	***873.930.382.981***
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng	20%	20%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	194.119.035.245	174.786.076.596
Chi phí thuế TNDN của các năm trước	55.350.583	61.632.177
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**194.174.385.828**	**174.847.708.773**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thu nhập của Người quản lý doanh nghiệp và Ban Kiểm soát

Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương của Chủ tịch Công ty, Ban Điều hành Quản lý	6.645.000.000	5.409.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát không chuyên trách	222.000.000	502.000.000
Trưởng Ban kiểm soát	*222.000.000*	*172.000.000*
Các thành viên Ban kiểm soát	-	*330.000.000*
Tổng	**6.867.000.000**	**5.911.000.000**

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán I.T.O

An Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Trúc Phương	Lưu Thị Huỳnh Phượng	Võ Trung Dũng